

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DỆT MAY VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DỆT MAY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM TEXTILE & GARMENT
SUSTAINABLE DEVELOPMENT SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109639732

3. Ngày thành lập: 19/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, Số 32 Tràng Tiền, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Điện thoại: 02439361167

Fax:

Email: sdsco.ltd2021@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
4.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
5.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
6.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
7.	Khai thác gỗ	0220
8.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
9.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
10.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
11.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
12.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
13.	Sản xuất sợi	1311
14.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
15.	Hoàn thiện sản phẩm dệt (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan và không gia công hàng qua sử dụng tại trụ sở)	1313
16.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
17.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan và không gia công hàng qua sử dụng tại trụ sở)	1392
18.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

19.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
20.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua - Sản xuất nỉ, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.	1399
21.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410(Chính)
22.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
23.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (trừ tây, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan và không gia công hàng qua sử dụng tại trụ sở)	1430
24.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
25.	Sản xuất giày, dép	1520
26.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
27.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
28.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
29.	In ấn	1811
30.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
31.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
32.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
33.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
34.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
35.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
36.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
37.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
38.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
39.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
40.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
41.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
42.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
43.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
44.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
45.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

46.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
47.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
48.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
49.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
50.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
51.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
52.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
55.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
57.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
58.	Xây dựng nhà để ở	4101
59.	Xây dựng nhà không để ở	4102
60.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
61.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
62.	Xây dựng công trình điện	4221
63.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
64.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
65.	Xây dựng công trình thủy	4291
66.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
67.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
68.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
69.	Phá dỡ	4311
70.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
73.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
74.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
75.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
76.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hoá)	4610
77.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
78.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631

79.	Bán buôn thực phẩm	4632
80.	Bán buôn đồ uống	4633
81.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
82.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
83.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
84.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
85.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
86.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
88.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (loại trừ vàng)	4662
89.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
90.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91.	Bán buôn tổng hợp (Trừ ngành, nghề bị cấm)	4690
92.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
93.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
94.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
95.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
96.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
97.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
98.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
99.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
100.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
101.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
102.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

103.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
104.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
105.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
106.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
107.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
108.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
109.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
110.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ đầu giá)	4789
111.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)	4791
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
113.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
114.	Cơ sở lưu trú khác	5590
115.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
116.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
117.	Dịch vụ ăn uống khác (Loại trừ cung cấp suất ăn hàng không)	5629
118.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
119.	Lập trình máy vi tính	6201
120.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
121.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209

122.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, từ dữ liệu do khách hàng cung cấp. - Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.	6311
123.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
124.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; - Các dịch vụ cắt xén thông tin.	6399
125.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	6619
126.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
127.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Tư vấn bất động sản	6820
128.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, tài chính, thuế, kiểm toán, chứng khoán)	7020
129.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật	7110
130.	Quảng cáo	7310
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
132.	Cho thuê xe có động cơ	7710

133.	Đại lý du lịch	7911
134.	Điều hành tua du lịch	7912
135.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
136.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
137.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
138.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
139.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa	8299
141.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
142.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
143.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
144.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
145.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

6. Vốn điều lệ: 14.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LỤC VIÊN		Số 131 Trần Quang Khải, Phường Năng Tĩnh, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	3.500.000.000	25,000	0600972254	
2	CÔNG TY CỔ PHẦN TEX-GIANG		Lô BII-8, đường D3, Khu Công nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	3.500.000.000	25,000	1200650663	
3	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ LGG		Cụm công nghiệp Xương Giang 2, Đường Xương Giang, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	3.500.000.000	25,000	2400859657	

4	CÔNG TY TNHH PHẦN THỊNH - TAE GWANG		Số nhà 25 phố Lý Thường Kiệt, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.500.000.000	25,000	0500569644	
---	--	--	--	---------------	--------	------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 121464854

Ngày cấp: 13/10/2016

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: *Số 6, Ngõ 6 Đường Vương Văn Trà, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 6, Ngõ 6 Đường Vương Văn Trà, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội